

Công ty Cổ phần Chứng khoán Pinetree

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021



Công ty Cổ phần Chứng khoán Pinetree

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

(

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Báo cáo tình hình tài chính	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động	9 - 10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11 - 13
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu	14
Thuyết minh báo cáo tài chính	15 - 50

Công ty Cổ phần Chứng khoán Pinetree

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán Pinetree (“Công ty”), tiền thân là Công ty Cổ phần Chứng khoán HFT, là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam, Giấy phép Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán số 10/GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp lần đầu vào ngày 18 tháng 02 năm 2003 với số vốn điều lệ ban đầu là 6.000.000.000 VND. Vốn điều lệ của Công ty được chấp thuận tăng lên 970.000.000.000 VND theo Giấy phép điều chỉnh mới nhất số 127/GPĐC-UBCK ngày 27 tháng 12 năm 2021 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, tổng vốn điều lệ của Công ty là 970.000.000.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 615.000.000.000 VND).

Công ty có trụ sở chính tại Tầng 20, Tòa nhà TNR, 54A Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, Hà Nội.

Các hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty bao gồm:

- ▶ Môi giới chứng khoán,
- ▶ Bảo lãnh phát hành,
- ▶ Tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán,
- ▶ Tự doanh chứng khoán,
- ▶ Lưu ký chứng khoán, và
- ▶ Các nghiệp vụ khác phù hợp với quy định của pháp luật đối với công ty chứng khoán.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Noh Eun Woo	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 10 năm 2021
Ông Yoo Chang Min	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 22 tháng 10 năm 2021
Ông Lee Jun Hyuck	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 05 năm 2019
Ông Nguyễn Huy Dương	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 05 năm 2019

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Chu Thị Lựa	Trưởng Ban	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 05 năm 2019
Ông Lee Jun Hyeob	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 05 năm 2019
Ông Kim Ji Yoon	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 05 năm 2019

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc và Kế toán Trưởng của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lee Jun Hyuck	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 05 năm 2019
Bà Đinh Thị Lan Phương	Kế toán Trưởng	Bổ nhiệm ngày 04 tháng 10 năm 2019

Công ty Cổ phần Chứng khoán Pinetree

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là ông Lee Jun Hyuck, chức danh Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Pinetree

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Pinetree ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Ông Lee Jun Hyuck
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 25 tháng 03 năm 2022

Số tham chiếu: 61591189/22723503

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông
Công ty Cổ phần Chứng khoán Pinetree**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Pinetree (“Công ty”), được lập ngày 25 tháng 03 năm 2022 và được trình bày từ trang 6 đến trang 50, bao gồm báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

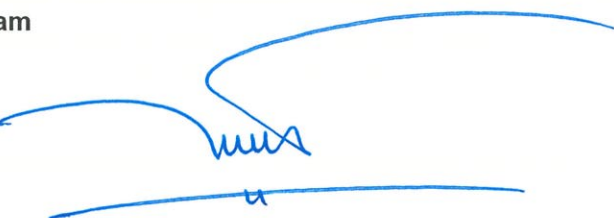
Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Đặng Phương Hà
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 2400-2018-004-1



Nguyễn Văn Trung
Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 3847-2021-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 25 tháng 03 năm 2022

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2021 VND	31/12/2020 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.052.345.296.273	584.475.119.055
110	I. Tài sản tài chính		2.047.152.622.109	581.650.240.722
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	43.325.119.239	297.756.538
111.1	1.1 Tiền		43.325.119.239	297.756.538
112	2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")	7.1	106.545.727.849	51.801.239.280
113	3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")	7.2	200.000.000.000	105.500.000.000
114	4. Các khoản cho vay	7.3	1.685.666.532.157	392.234.082.061
117	5. Các khoản phải thu	8	9.024.311.509	2.857.469.348
117.1	5.1 Phải thu bán các tài sản tài chính		-	2.880.000
117.2	5.2 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		9.024.311.509	2.854.589.348
117.4	5.2.1 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		9.024.311.509	2.854.589.348
118	6. Trả trước cho người bán	9	1.608.436.050	25.977.961.372
119	7. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	10	311.753.427	54.913.693
122	8. Các khoản phải thu khác	11	670.741.878	2.926.818.430
130	II. Tài sản ngắn hạn khác		5.192.674.164	2.824.878.333
133	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	3.845.824.818	1.467.806.092
134	2. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	12	42.937.250	92.437.250
135	3. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		1.213.353.101	1.174.075.996
136	4. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		90.558.995	90.558.995
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		79.083.135.585	36.522.656.067
220	I. Tài sản cố định		68.623.929.768	25.494.488.889
221	1. Tài sản cố định hữu hình	14	13.927.968.848	16.746.879.107
222	1.1 Nguyên giá		20.798.267.453	20.580.523.453
223a	1.2 Giá trị khấu hao lũy kế		(6.870.298.605)	(3.833.644.346)
227	2. Tài sản cố định vô hình	15	54.695.960.920	8.747.609.782
228	2.1 Nguyên giá		64.932.967.401	11.401.885.501
229a	2.2 Giá trị hao mòn lũy kế		(10.237.006.481)	(2.654.275.719)
240	II. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	16	-	2.232.405.318
250	III. Tài sản dài hạn khác		10.459.205.817	8.795.761.860
251	1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	17	1.294.406.840	842.617.500
252	2. Chi phí trả trước dài hạn	18	2.421.920.553	3.399.108.396
254	3. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	19	6.742.878.424	4.554.035.964
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.131.428.431.858	620.997.775.122



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2021 VND	31/12/2020 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		666.656.362.542	46.608.363.413
310	I. Nợ phải trả ngắn hạn		666.656.362.542	46.608.363.413
311	1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		648.940.000.000	39.545.000.000
312	1.1 Vay ngắn hạn	20	648.940.000.000	39.545.000.000
318	2. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	21	4.206.362.232	1.021.877.010
320	3. Phải trả người bán ngắn hạn	22	608.443.388	2.170.913.798
322	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	23	8.708.557.877	2.611.673.716
323	5. Phải trả người lao động		8.549.209	178.234.696
325	6. Chi phí phải trả ngắn hạn	24	4.001.977.804	1.080.664.193
329	7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		182.472.032	-
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.464.772.069.316	574.389.411.709
410	I. Vốn chủ sở hữu	25	1.464.772.069.316	574.389.411.709
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.480.000.000.000	615.000.000.000
411.1	1.1 Vốn góp của chủ sở hữu	25.1	970.000.000.000	615.000.000.000
411.1a	1.1.1 Cổ phiếu phổ thông		970.000.000.000	615.000.000.000
	1.2 Thặng dư vốn cổ phần	25.2	510.000.000.000	-
415	2. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		1.321.976.000	1.321.976.000
417	3. Lỗ chưa phân phối		(16.549.906.684)	(41.932.564.291)
417.1	3.1 Lỗ đã thực hiện	25.3	(16.601.767.901)	(41.926.134.713)
417.2	3.2 Lợi nhuận/(Lỗ) chưa thực hiện		51.861.217	(6.429.578)
440	TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.131.428.431.858	620.997.775.122

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2021 VND	31/12/2020 VND
A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN ("CTCK") VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
006	Cổ phiếu đang lưu hành (số lượng)	25.4	97.000.000	61.500.000
008	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán ("VSD") của CTCK	26.1	70.540.000	9.930.000
009	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK		230.000	-
012	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK		600.000	-
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
021	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	26.2	2.578.529.920.000	1.355.861.320.000
021.1	Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng		2.269.657.150.000	732.505.550.000
021.2	Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng		610.000.000	412.000.000
021.3	Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		-	523.400.000.000
021.4	Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ		9.879.000.000	9.879.000.000
021.5	Tài sản tài chính chờ thanh toán		298.383.770.000	89.664.770.000
026	Tiền gửi của khách hàng	26.3	946.504.709.202	266.804.499.176
027	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	26.3	946.504.709.202	266.804.499.176
031	Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	26.4	946.382.044.627	266.783.029.176
031.1	Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		934.304.766.762	254.177.999.374
031.2	Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		12.077.277.865	12.605.029.802
035	Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu		122.664.575	21.470.000

Người lập:

Người kiểm soát:

Người phê duyệt:



Bà Trần Thị Minh Hiền
Kế toán



Bà Đinh Thị Lan Phương
Kế toán Trưởng



Ông Lee Jun Hyuck
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 25 tháng 03 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

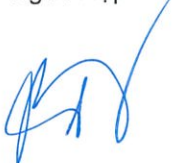
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
	I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG			
01	1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")		10.330.556.189	308.879.824
01.1	1.1 Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	27.1	7.441.728.532	302.207.404
01.2	1.2 Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	27.2	123.368.070	5.888.720
01.3	1.3 Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	27.3	2.765.459.587	783.700
02	2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")	27.3	7.743.816.440	19.424.279.307
03	3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	27.3	89.115.083.778	16.205.834.725
06	4. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán		35.032.277.805	11.288.421.762
09	5. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		1.528.850.294	613.081.665
10	6. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính		-	18.181.818
11	7. Thu nhập hoạt động khác		570.962.835	83.196.848
20	Cộng doanh thu hoạt động		144.321.547.341	47.941.875.949
	II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG			
21	1. Lỗ từ các tài sản tài chính FVTPL		698.836.750	12.045.795
21.1	1.1 Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	27.1	601.360.400	330.000
21.2	1.2 Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	27.2	65.077.275	2.615.070
21.3	1.3 Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL		32.399.075	9.100.725
26	2. Chi phí hoạt động tự doanh		102.121.636	13.932.454
27	3. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	28	71.965.330.290	43.007.643.332
30	4. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		1.137.550.305	594.058.355
32	5. Chi phí hoạt động khác		4.718.447	3.543.823
40	Cộng chi phí hoạt động		73.908.557.428	43.631.223.759
	III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
42	1. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	29	1.743.950.950	844.544.945
44	2. Doanh thu từ hoạt động tài chính khác	29	538.098.159	-
50	Cộng doanh thu hoạt động tài chính		2.282.049.109	844.544.945
	IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH			
52	1. Chi phí lãi vay		9.313.209.205	651.443.069
55	2. Chi phí tài chính khác		4.796.466.983	-
60	Cộng chi phí tài chính	30	14.109.676.188	651.443.069
62	V. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	31	33.171.221.905	27.913.317.139

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
70	VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG		25.414.140.929	(23.409.563.073)
	VII. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC			
71	1. Thu nhập khác		35.630.066	-
72	2. Chi phí khác		67.113.388	-
80	Cộng kết quả hoạt động khác		(31.483.322)	-
90	VIII. TỔNG LỢI NHUẬN/(LỖ) KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		25.382.657.607	(23.409.563.073)
91	1. Lợi nhuận/(Lỗ) đã thực hiện		25.324.366.812	(23.412.836.723)
92	2. Lợi nhuận chưa thực hiện		58.290.795	3.273.650
100	IX. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ("TNDN")		-	-
100.1	1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	32	-	-
200	X. LỢI NHUẬN/(LỖ) KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		25.382.657.607	(23.409.563.073)
501	Lãi/(Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	33	307	(381)

Người lập:



Bà Trần Thị Minh Hiền
Kế toán

Người kiểm soát:



Bà Đinh Thị Lan Phương
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Lee Jun Hyuck
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 25 tháng 03 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận/(Lỗ) kế toán trước thuế TNDN		25.382.657.607	(23.409.563.073)
02	2. Điều chỉnh cho các khoản		(29.658.888.454)	(5.296.703.096)
03	Khấu hao tài sản cố định		10.619.385.021	4.040.740.050
06	Chi phí lãi vay	30	9.313.209.205	651.443.069
07	Lãi/(Lỗ) từ hoạt động đầu tư		458.467.649	(844.544.945)
08	Dự thu tiền lãi		(50.049.950.329)	(9.144.341.270)
10	3. Tăng các chi phí phi tiền tệ		65.077.275	2.615.070
11	Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL	27.2	65.077.275	2.615.070
18	4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ		(123.368.070)	(5.888.720)
19	Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL	27.2	(123.368.070)	(5.888.720)
30	5. Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(1.402.629.316.483)	(174.209.658.280)
31	Tăng các tài sản tài chính FVTPL		(54.686.197.774)	(51.785.205.500)
32	(Tăng)/Giảm các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		(94.500.000.000)	189.375.685.000
33	Tăng các khoản cho vay		(1.293.432.450.096)	(325.142.904.122)
35	Giảm/(Tăng) phải thu bán các tài sản tài chính		2.880.000	(2.880.000)
36	Giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		43.880.228.168	10.592.747.477
37	Giảm/(Tăng) các khoản phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp		(256.839.734)	79.137.401
39	Giảm/(Tăng) các khoản phải thu khác		2.256.076.552	(1.510.733.393)
40	Tăng các tài sản khác		(2.228.119.565)	(1.615.893.931)
41	(Giảm)/Tăng chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		(134.871.130)	222.062.211
42	(Tăng)/Giảm chi phí trả trước		(1.400.830.883)	656.578.807
44	Lãi vay đã trả		(8.459.443.063)	(628.910.652)
45	(Giảm)/Tăng phải trả cho người bán		(2.561.615.546)	3.304.560.139
47	Tăng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)		6.096.884.161	1.606.398.501
48	(Giảm)/Tăng phải trả người lao động		(169.685.487)	8.419.960
50	Tăng phải trả, phải nộp khác		3.366.957.254	631.279.822
51	Khoản thu khác từ hoạt động kinh doanh		96.540.000	-
52	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(498.829.340)	-
60	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh		(1.406.963.838.125)	(202.919.198.099)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
61	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, bất động sản đầu tư và các tài sản khác		(26.147.750.124)	(21.769.726.206)
65	2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn		1.743.950.950	844.544.945
70	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(24.403.799.174)	(20.925.181.261)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
71	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		865.000.000.000	-
73	2. Tiền vay gốc		4.020.049.000.000	800.459.703.950
73.1	2.1 Tiền vay khác		4.020.049.000.000	800.459.703.950
74	3. Tiền chi trả nợ gốc vay		(3.410.654.000.000)	(760.914.703.950)
80	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		1.474.395.000.000	39.545.000.000
90	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM		43.027.362.701	(184.299.379.360)
101	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM		297.756.538	184.597.135.898
101.1	Tiền		297.756.538	44.597.135.898
101.2	Các khoản tương đương tiền		-	140.000.000.000
103	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM	5	43.325.119.239	297.756.538
103.1	Tiền		43.325.119.239	297.756.538

02-
G T
HH
& Y
TN
NH
VN
M

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
	I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
01	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		50.058.398.912.850	10.402.825.783.650
02	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(53.687.122.923.100)	(10.655.155.219.900)
07	3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		40.855.875.171.797	11.936.323.623.345
08	4. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		(36.547.552.146.096)	(11.474.669.782.412)
14	5. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán		92.601.233.685	48.958.263.625
15	6. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán		(92.500.039.110)	(48.937.743.625)
20	Tăng tiền thuần trong năm		679.700.210.026	209.344.924.683
30	II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng		266.804.499.176	57.459.574.493
31	Tiền gửi ngân hàng đầu năm		266.804.499.176	57.459.574.493
32	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		266.804.499.176	57.459.574.493
40	III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng		946.504.709.202	266.804.499.176
41	Tiền gửi ngân hàng cuối năm		946.504.709.202	266.804.499.176
42	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		946.504.709.202	266.804.499.176

Người lập:



Bà Trần Thị Minh Hiền
Kế toán

Người kiểm soát:



Bà Đinh Thị Lan Phương
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Lee Jun Hyuck
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 25 tháng 03 năm 2022

Công ty Cổ phần Chứng khoán Pinetree

B04-CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

CHỈ TIÊU	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm trong năm				Số dư cuối năm	
	01/01/2020 VND	01/01/2021 VND	Năm trước		Năm nay		31/12/2020 VND	31/12/2021 VND
			Tăng VND	Giảm VND	Tăng VND	Giảm VND		
I. BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU								
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	615.000.000.000	615.000.000.000	-	-	355.000.000.000	-	615.000.000.000	970.000.000.000
1.1 Cổ phiếu phổ thông	615.000.000.000	615.000.000.000	-	-	355.000.000.000	-	615.000.000.000	970.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	-	-	-	-	510.000.000.000	-	-	510.000.000.000
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	1.321.976.000	1.321.976.000	-	-	-	-	1.321.976.000	1.321.976.000
4. Lỗ chưa phân phối	(18.523.001.218)	(41.932.564.291)	3.273.650	(23.412.836.723)	25.382.657.607	-	(41.932.564.291)	(16.549.906.684)
4.1 Lỗ đã thực hiện	(18.513.297.990)	(41.926.134.713)	-	(23.412.836.723)	25.324.366.812	-	(41.926.134.713)	(16.601.767.901)
4.2 Lợi nhuận/(Lỗ) chưa thực hiện	(9.703.228)	(6.429.578)	3.273.650	-	58.290.795	-	(6.429.578)	51.861.217
TỔNG CỘNG	597.798.974.782	574.389.411.709	3.273.650	(23.412.836.723)	890.382.657.607	-	574.389.411.709	1.464.772.069.316

Người lập:



Bà Trần Thị Minh Hiền
Kế toán

Người kiểm soát:



Bà Đinh Thị Lan Phương
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Lee Jun Hyuck
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 25 tháng 03 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Chứng khoán Pinetree (“Công ty”), tiền thân là Công ty Cổ phần Chứng khoán HFT, là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam, Giấy phép Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán số 10/GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp lần đầu vào ngày 18 tháng 02 năm 2003 với số vốn điều lệ ban đầu là 6.000.000.000 VND. Vốn điều lệ của Công ty được chấp thuận tăng lên 970.000.000.000 VND theo Giấy phép điều chỉnh mới nhất số 127/GPĐC-UBCK ngày 27 tháng 12 năm 2021 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm môi giới chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán, tự doanh chứng khoán, lưu ký chứng khoán, và các nghiệp vụ khác phù hợp với quy định của pháp luật đối với công ty chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính tại tầng 20, Tòa nhà TNR, 54A Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, Hà Nội.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là: 72 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 59 người).

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty

Quy mô vốn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, tổng vốn điều lệ của Công ty là 970.000.000.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 615.000.000.000 VND).

Mục tiêu đầu tư

Là công ty chứng khoán với hoạt động chính trong năm hiện tại bao gồm môi giới chứng khoán; tư vấn tài chính, tư vấn đầu tư chứng khoán; tự doanh chứng khoán; lưu ký chứng khoán và thực hiện các nghiệp vụ khác phù hợp với quy định của pháp luật đối với công ty chứng khoán. Công ty hoạt động với mục tiêu trở thành một trong những công ty chứng khoán hàng đầu trên thị trường, đóng góp vào sự phát triển của thị trường chứng khoán Việt Nam, đem lại những lợi ích cốt lõi cho khách hàng, các nhà đầu tư và cổ đông của Công ty.

Hạn chế đầu tư

Công ty tuân thủ quy định Điều 28, Thông tư số 121/2020/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2020 quy định về hoạt động công ty chứng khoán và các quy định hiện hành về hạn chế đầu tư. Một số khoản mục hạn chế đầu tư theo các quy định hiện hành như sau:

- ▶ Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán;
- ▶ Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản đầu tư không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán;
- ▶ Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về mua bán lại trái phiếu;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty (tiếp theo)

Hạn chế đầu tư (tiếp theo)

- ▶ Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác thực hiện các nghiệp vụ sau:
 - Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng;
 - Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;
 - Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;
 - Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;
 - Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) trên tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;
 - Đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh;
 - Đầu tư quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính ("Thông tư 210"), Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210, Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2014 hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.3 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam ("VND").

3. TUYÊN BỐ TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã lập báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Quy định mới đã ban hành nhưng chưa có hiệu lực

Ngày 17 tháng 12 năm 2021, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 114/2021/TT-BTC để bãi bỏ Thông tư số 146/2014/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ ("Thông tư 114"). Các thay đổi chủ yếu của Thông tư 114 bao gồm:

- Quy định việc xác định trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi sẽ được công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ, chi nhánh công ty quản lý quỹ nước ngoài được cấp giấy phép thành lập và hoạt động tại Việt Nam thực hiện theo quy định tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có);
- Đối với số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích lập theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC: sử dụng để chỉnh bổ sung vốn điều lệ theo quy định hiện hành;
- Đối với số dư quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC: sử dụng để bổ sung vốn điều lệ hoặc sử dụng theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty theo quy định hiện hành.

Thông tư 114 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 2 năm 2022.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng của công ty chứng khoán và tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

4.3 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (“FVTPL”)

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ▶ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ▶ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ▶ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
 - ▶ Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau;
 - ▶ Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản không bao gồm chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này) và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý.

Khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với năm trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục “*Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL*”. Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với năm trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục “*Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL*”.

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

4.4 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các khoản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- b) Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4 Các khoản cho vay (tiếp theo)

- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "*Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay*".

Cho vay ký quỹ

Cho vay ký quỹ là việc Công ty cho nhà đầu tư vay tiền để mua chứng khoán trên tài khoản giao dịch ký quỹ của nhà đầu tư mở tại Công ty, đồng thời, nhà đầu tư có trách nhiệm ký quỹ một phần hoặc toàn bộ chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ có trong tài khoản giao dịch ký quỹ để đảm bảo cho khoản vay đó. Các khoản cho vay ký quỹ được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay ký quỹ tiếp tục được ghi nhận theo giá gốc và định kỳ được đánh giá suy giảm giá trị (nếu có).

4.5 Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")

Các tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn ("HTM") là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản cộng (+) các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này như phí môi giới, phí giao dịch, phí đại lý phát hành và phí ngân hàng). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản đầu tư HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Phương pháp lãi suất thực là phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các khoản đầu tư HTM.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (“HTM”) (tiếp theo)

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

Các khoản đầu tư được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng được trích lập cho các khoản đầu tư HTM khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm giá trị thị trường/giá trị hợp lý (nếu có) của khoản nợ bị suy giảm, các dấu hiệu về bên nợ hoặc nhóm các bên nợ đang gặp khó khăn về tài chính đáng kể, vỡ nợ hoặc trả nợ không đúng kỳ hạn các khoản lãi hoặc gốc, khả năng bên nợ bị phá sản hoặc có sự tái cơ cấu tài chính và các dữ liệu có thể quan sát cho thấy rằng có sự suy giảm có thể lượng hóa được các luồng tiền dự kiến trong tương lai, chẳng hạn như sự thay đổi về điều kiện trả nợ, tình hình tài chính gắn liền với khả năng vỡ nợ. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng cần trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục “Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay”.

4.6 Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính

Giá trị thị trường/hợp lý của chứng khoán được xác định theo các cơ sở sau:

- ▶ Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán;
- ▶ Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (“UPCoM”) giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán;
- ▶ Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính gần nhất;
- ▶ Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (“UPCoM”), giá chứng khoán thực tế là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá giá trị chứng khoán nhưng không quá một tháng tính đến thời điểm đánh giá giá trị chứng khoán.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên phương pháp định giá nội bộ của Công ty.

Cho mục đích xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, cơ sở tính thuế của các tài sản tài chính của Công ty được xác định bằng giá gốc trừ đi giá trị dự phòng giảm giá. Theo đó, giá trị thị trường của chứng khoán cho mục đích trích lập dự phòng được xác định theo quy định của Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2014 và Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 (“Thông tư 48”) của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7 Ngừng ghi nhận tài sản tài chính

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- ▶ Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- ▶ Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và:
 - Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản; hoặc
 - Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

Trường hợp khoản nợ ghi nhận có hình thức bảo lãnh, các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

4.8 Phân loại lại tài sản tài chính

Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL

Công ty chứng khoán khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính sẵn sàng để bán (“AFS”) đang theo dõi trên khoản mục “Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý” sẽ được ghi nhận vào tài khoản doanh thu hoặc chi phí tương ứng tại ngày phân loại lại các tài sản tài chính AFS khi bán.

Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ

Công ty chứng khoán được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

- ▶ Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập;
- ▶ Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý” thuộc Vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.9 Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư đem đi thế chấp

Trong năm, Công ty có các khoản đầu tư được đem đi thế chấp/cầm cố để thực hiện các nghĩa vụ tài chính của Công ty.

Theo các điều kiện và điều khoản của hợp đồng thế chấp/cầm cố, trong thời gian hiệu lực của hợp đồng, Công ty không được sử dụng các tài sản thế chấp/cầm cố để bán, chuyển nhượng, tham gia vào các hợp đồng bán và cam kết mua lại, hợp đồng hoán đổi với bất kỳ bên thứ ba nào khác.

Trong trường hợp Công ty không thực hiện nghĩa vụ phải trả, bên nhận thế chấp/cầm cố sẽ được sử dụng tài sản thế chấp/cầm cố để thanh toán các nghĩa vụ của Công ty sau khoảng thời gian xác định trong hợp đồng thế chấp/cầm cố kể từ ngày nghĩa vụ thanh toán của Công ty bắt đầu quá hạn.

Các tài sản được đem đi thế chấp/cầm cố được theo dõi trên báo cáo tình hình tài chính theo nguyên tắc phù hợp với loại tài sản mà tài sản đó được phân loại.

4.10 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế đã phá sản, đã mở thủ tục phá sản, đã bỏ trốn khỏi địa điểm kinh doanh; đối tượng nợ đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đang mắc bệnh hiểm nghèo (có xác nhận của bệnh viện) hoặc đã chết hoặc khoản nợ đã được yêu cầu thi hành án nhưng không thể thực hiện được do đối tượng nợ bỏ trốn khỏi nơi cư trú; khoản nợ đã được khởi kiện đòi nợ nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục “Chi phí hoạt động” trong năm.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019 như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

Đối với các khoản phải thu chưa quá hạn, Ban Tổng Giám đốc cũng đánh giá thêm về khả năng thu hồi dự kiến của các khoản nợ này để xác định mức dự phòng tương ứng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.11 Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao/hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

4.12 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc thiết bị	03 – 07 năm
Thiết bị văn phòng	03 – 05 năm
Các tài sản khác	05 năm
Phần mềm máy tính	03 – 07 năm

4.13 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó vào thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời hạn của hợp đồng thuê.

4.14 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ một (01) đến ba (03) năm vào báo cáo kết quả hoạt động:

- ▶ Chi phí bảo trì, chi phí phần mềm;
- ▶ Chi phí vật dụng văn phòng và các chi phí trả trước khác.

4.15 Các khoản vay

Các khoản vay bởi Công ty được công bố và trình bày theo sổ dư gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

4.16 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến lãi trái phiếu, hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.17 Lợi ích của nhân viên

4.17.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Theo quy định, Công ty đóng góp vào trợ cấp hưu trí này bằng việc đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương cơ bản hàng tháng của nhân viên. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác về trợ cấp nghỉ hưu của nhân viên.

4.17.2 Trợ cấp thôi việc

Theo Điều 46 Bộ Luật Lao động số 45/2019/QH14 có hiệu lực ngày 01 tháng 01 năm 2021 và Nghị định số 145/2020/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về điều kiện lao động và quan hệ lao động, Công ty có trách nhiệm chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc cho người lao động tự nguyện thôi việc và đáp ứng đầy đủ các yếu tố theo quy định của pháp luật. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc, trợ cấp mất việc làm. Mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

4.17.3 Bảo hiểm thất nghiệp

Theo Điều 57 Luật Việc làm số 38/2013/QH13 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 và Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 03 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm thất nghiệp. Theo Quyết định số 28/2021/QĐ-TTg, từ ngày 01 tháng 10 năm 2021, Công ty được giảm mức đóng BHTN từ 1% xuống bằng 0% trong 12 tháng.

4.18 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty ("VND") được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;
- ▶ Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

802-00
 NG TY
 NH
 & YOU
 T NAM
 NHANH
 A NỘI
 EM - T.S

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.18 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán (trừ những khoản vay và nợ phải trả đã sử dụng công cụ tài chính để dự phòng rủi ro hối đoái) theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- ▶ Trong trường hợp Công ty đã sử dụng công cụ tài chính để dự phòng rủi ro hối đoái thì không được đánh giá lại các khoản vay, nợ phải trả có gốc ngoại tệ đã sử dụng công cụ tài chính để dự phòng rủi ro hối đoái.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

4.19 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu.

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định ("TSCĐ"), nhượng bán TSCĐ; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí năm trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 – Doanh thu và thu nhập khác.

Thu nhập lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.19 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

4.20 Chi phí tiền lãi

Chi phí tiền lãi bao gồm lãi phải trả tiền vay và các khoản tiền lãi phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

4.21 Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền tại cuối ngày giao dịch để tính giá vốn chứng khoán tự doanh.

4.22 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho/hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.22 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại tại ngày kết thúc năm tài chính và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hoãn lại phải trả và tài sản thuế thu nhập hoãn lại trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng năm tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

4.23 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi vào tài khoản vốn điều lệ theo mệnh giá.

Các quỹ

Theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 10 năm 2014, Công ty phải trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ từ nguồn lợi nhuận sau thuế hàng năm như sau:

	<i>Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế</i>	<i>Mức trích lập tối đa</i>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	5%	10% vốn điều lệ

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông tại cuộc họp thường niên.

Công ty không thực hiện trích các quỹ dự trữ bắt buộc cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 do đang có lỗ lũy kế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.23 *Vốn chủ sở hữu* (tiếp theo)

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

Lợi nhuận chưa thực hiện của năm tài chính là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính FVTPL hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo kết quả hoạt động thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty và chi phí/thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm.

Lợi nhuận đã thực hiện của năm tài chính là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào báo cáo kết quả hoạt động của Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được phê duyệt theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông tại cuộc họp thường niên và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4.24 *Các bên liên quan*

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4.25 *Các khoản mục không có số dư*

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính này theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 và Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2021 VND	31/12/2020 VND
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Công ty	43.325.119.239	297.756.538
	43.325.119.239	297.756.538

6. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG NĂM

	Năm 2021		Năm 2020	
	Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm đơn vị	Giá trị giao dịch thực hiện trong năm VND	Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm đơn vị	Giá trị giao dịch thực hiện trong năm VND
Của Công ty	15.458.987	3.996.993.549.118	1.002.761	1.186.113.360.804
Cổ phiếu	408.738	8.369.067.180	200	6.090.000
Trái phiếu	14.845.885	1.883.623.371.904	1.002.250	567.124.888.300
Chứng khoán khác	204.364	2.105.001.110.034	311	618.982.382.504
Của Nhà đầu tư	4.152.063.571	104.804.357.281.150	1.289.255.720	21.295.258.278.250
Cổ phiếu	4.008.673.971	104.250.032.980.150	1.234.377.530	21.180.432.024.750
Chứng khoán khác	143.389.600	554.324.301.000	54.878.190	114.826.253.500
Tổng cộng	4.167.522.558	108.801.350.830.268	1.290.258.481	22.481.371.639.054

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

7.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")

	31/12/2021		31/12/2020	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu				
Cổ phiếu niêm yết	265.385.333	321.434.550	21.383.058	15.839.180
Cổ phiếu chưa niêm yết	4.188.000	-	-	-
Cổ phiếu UPCoM	-	-	1.080.300	194.600
Trái phiếu				
Trái phiếu chưa niêm yết	5.027.748.244	5.027.748.244	51.785.205.500	51.785.205.500
Giấy tờ có giá				
Chứng chỉ tiền gửi	101.196.545.055	101.196.545.055	-	-
Tổng cộng	106.493.866.632	106.545.727.849	51.807.668.858	51.801.239.280

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.2 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")

	31/12/2021 VND	31/12/2020 VND
Tiền gửi có kỳ hạn từ 03 tháng trở lên	50.000.000.000	105.500.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Hà (*)	50.000.000.000	105.500.000.000
Chứng chỉ tiền gửi	150.000.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	150.000.000.000	-
	200.000.000.000	105.500.000.000

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, các khoản đầu tư HTM là các khoản tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng hưởng lãi suất 4,90%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, các khoản đầu tư HTM là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng và hưởng lãi suất từ 5,4%/năm đến 5,6%/năm).

7.3 Các khoản cho vay

	31/12/2021		31/12/2020	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý (**) VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý (**) VND
Cho vay hoạt động ký quỹ (*)	1.204.524.997.861	1.204.524.997.861	287.772.444.276	287.772.444.276
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán	481.141.534.296	481.141.534.296	104.461.637.785	104.461.637.785
Tổng cộng	1.685.666.532.157	1.685.666.532.157	392.234.082.061	392.234.082.061

(*) Chứng khoán của nhà đầu tư tham gia vào giao dịch vay ký quỹ được Công ty giữ như tài sản cầm cố cho khoản vay này của nhà đầu tư với Công ty. Mệnh giá và giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản cho vay giao dịch ký quỹ như sau:

	31/12/2021		31/12/2020	
	Giá trị mệnh giá VND	Giá trị thị trường VND	Giá trị mệnh giá VND	Giá trị thị trường VND
Chứng khoán thế chấp	661.572.790.000	2.800.325.104.900	215.521.390.000	635.299.942.750

(**) Giá trị hợp lý của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi sổ của khoản vay trừ đi dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.4 Tình hình biến động giá trị hợp lý của các tài sản tài chính

Tình hình biến động giá trị hợp lý của các tài sản tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

Các loại tài sản tài chính	Giá mua VND	Chênh lệch đánh giá		Giá trị đánh giá lại VND
		Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	
FVTPL				
Cổ phiếu				
Cổ phiếu niêm yết	265.385.333	60.946.112	(4.896.895)	321.434.550
Cổ phiếu chưa niêm yết	4.188.000	-	(4.188.000)	-
Trái phiếu				
Trái phiếu chưa niêm yết	5.027.748.244	-	-	5.027.748.244
Giấy tờ có giá				
Chứng chỉ tiền gửi	101.196.545.055	-	-	101.196.545.055
Tổng cộng	106.493.866.632	60.946.112	(9.084.895)	106.545.727.849

Tình hình biến động giá trị hợp lý của các tài sản tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

Các loại tài sản tài chính	Giá mua VND	Chênh lệch đánh giá		Giá trị đánh giá lại VND
		Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	
FVTPL				
Cổ phiếu				
Cổ phiếu niêm yết	21.383.058	2.791.352	(8.335.230)	15.839.180
Cổ phiếu UPCoM	1.080.300	44.190	(929.890)	194.600
Trái phiếu				
Trái phiếu chưa niêm yết	51.785.205.500	-	-	51.785.205.500
Tổng cộng	51.807.668.858	2.835.542	(9.265.120)	51.801.239.280

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	31/12/2021 VND	31/12/2020 VND
Phải thu bán các tài sản tài chính	-	2.880.000
Phải thu bán cổ phiếu niêm yết	-	2.880.000
Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	9.024.311.509	2.854.589.348
Dự thu tiền lãi tiền gửi có kỳ hạn	2.946.712.330	1.716.608.220
Dự thu tiền lãi hoạt động cho vay ký quỹ	6.027.334.369	1.125.006.631
Dự thu tiền lãi hoạt động ứng trước tiền bán	50.264.810	12.974.497
	9.024.311.509	2.857.469.348

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2021 VND	31/12/2020 VND
Công ty Cổ phần Coreflex	-	25.368.670.458
Công Ty TNHH Frontier Consulting Việt Nam	504.411.270	-
Công Ty TNHH Máy Tính Phú Cường	383.889.000	-
Công Ty Cổ Phần Clever Group	244.420.000	-
Các khoản trả trước khác	475.715.780	609.290.914
	1.608.436.050	25.977.961.372

10. PHẢI THU CÁC DỊCH VỤ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN CUNG CẤP

	31/12/2021 VND	31/12/2020 VND
Phải thu hoạt động môi giới chứng khoán	201.753.427	54.913.693
Phải thu các dịch vụ khác	110.000.000	-
	311.753.427	54.913.693

11. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2021 VND	31/12/2020 VND
Phải thu tiền thuế nhà thầu của khoản trả trước cho Công ty Cổ phần Coreflex để thực hiện hợp đồng	-	2.819.957.469
Phải thu khác	670.741.878	106.860.961
	670.741.878	2.926.818.430

12. CẦM CỐ, THẺ CHẤP, KÝ CƯỚC, KÝ QUỸ NGẮN HẠN

	31/12/2021 VND	31/12/2020 VND
Đặt cọc thuê nhà cho người nước ngoài	38.387.250	38.387.250
Đặt cọc dịch vụ lưu trữ thông tin	-	50.000.000
Đặt cọc khác	4.550.000	4.050.000
	42.937.250	92.437.250

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2021 VND	31/12/2020 VND
Chi phí bảo lãnh	1.475.014.348	-
Chi phí phần mềm	527.174.515	561.328.072
Chi phí trả trước tiền thuê nhà và học phí cho con người nước ngoài	975.865.482	477.069.047
Chi phí mua dữ liệu và cước internet	557.293.357	360.292.073
Chi phí quảng bá thương hiệu và tuyển dụng	299.491.603	69.116.900
Chi phí trả trước khác	10.985.513	-
	3.845.824.818	1.467.806.092

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH (“TSCĐ”) HỮU HÌNH

	<i>Máy móc, thiết bị VND</i>	<i>Thiết bị văn phòng VND</i>	<i>TSCĐ hữu hình khác VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Nguyên giá TSCĐ				
Số dư đầu năm	19.246.262.109	1.234.689.344	99.572.000	20.580.523.453
Mua trong năm	-	217.744.000	-	217.744.000
Số dư cuối năm	19.246.262.109	1.452.433.344	99.572.000	20.798.267.453
<i>Trong đó:</i>				
- TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	98.389.000	515.985.344	-	614.374.344
Giá trị khấu hao lũy kế				
Số dư đầu năm	3.179.420.284	629.331.067	24.892.995	3.833.644.346
Khấu hao trong năm	2.825.336.941	191.402.922	19.914.396	3.036.654.259
Số dư cuối năm	6.004.757.225	820.733.989	44.807.391	6.870.298.605
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	16.066.841.825	605.358.277	74.679.005	16.746.879.107
Số dư cuối năm	13.241.504.884	631.699.355	54.764.609	13.927.968.848

15. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH (“TSCĐ”) VÔ HÌNH

	<i>Phần mềm máy tính VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Nguyên giá TSCĐ		
Số dư đầu năm	11.401.885.501	11.401.885.501
Mua trong năm	53.531.081.900	53.531.081.900
Số dư cuối năm	64.932.967.401	64.932.967.401
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	2.654.275.719	2.654.275.719
Hao mòn trong năm	7.582.730.762	7.582.730.762
Số dư cuối năm	10.237.006.481	10.237.006.481
Giá trị còn lại		
Số dư đầu năm	8.747.609.782	8.747.609.782
Số dư cuối năm	54.695.960.920	54.695.960.920

16. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<i>31/12/2021 VND</i>	<i>31/12/2020 VND</i>
Chi phí phát triển phần mềm	-	2.232.405.318
	-	2.232.405.318

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. CẦM CỐ, THẾ CHẤP, KÝ CƯỚC, KỶ QUỸ DÀI HẠN

	31/12/2021 VND	31/12/2020 VND
Đặt cọc thuê văn phòng	1.167.074.340	735.157.500
Đặt cọc hợp đồng thuê nhà	107.332.500	102.460.000
Đặt cọc khác	20.000.000	5.000.000
	1.294.406.840	842.617.500

18. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2021 VND	31/12/2020 VND
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.545.049.125	1.852.989.735
Chi phí phần mềm	220.735.408	473.620.151
Chi phí cước internet, mua thông tin	191.493.473	4.160.000
Chi phí trả trước khác	464.642.547	1.068.338.510
	2.421.920.553	3.399.108.396

19. TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán phản ánh khoản tiền ký quỹ tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam ("VSDC").

Theo Thông tư số 119/2020/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định hoạt động đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán trên thị trường chứng khoán Việt Nam, Quyết định số 45/QĐ-VSD ngày 22 tháng 05 năm 2014 về việc ban hành Quy chế quản lý và sử dụng Quỹ Hỗ trợ thanh toán Tổng Giám đốc VSD, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu đồng tại VSD và hàng năm phải đóng bổ sung 0,01% tổng giá trị chứng khoán môi giới của năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ đồng/năm. Giới hạn tối đa về mức đóng góp của mỗi thành viên lưu ký vào Quỹ Hỗ trợ thanh toán là 20 tỷ đồng đối với thành viên lưu ký là công ty chứng khoán có nghiệp vụ tự doanh, môi giới.

Chi tiết tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán như sau:

	31/12/2021 VND	31/12/2020 VND
Số tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	6.258.848.419	4.153.050.319
Lãi phân bổ	364.030.005	280.985.645
	6.742.878.424	4.554.035.964

20. VAY NGẮN HẠN

	31/12/2021 VND	31/12/2020 VND
Số dư đầu năm	39.545.000.000	-
Tăng trong năm	4.020.049.000.000	800.459.703.950
Giảm trong năm	(3.410.654.000.000)	(760.914.703.950)
Vay ngắn hạn tổ chức tín dụng	648.940.000.000	39.545.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VAY NGẮN HẠN (tiếp theo)

Các khoản vay ngắn hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 bao gồm:

- ▶ Các khoản vay thấu chi với lãi suất 2,40 - 4,90%/năm với các tổ chức tín dụng trong nước; và
- ▶ Khoản vay nước ngoài có thời hạn dưới 12 tháng với lãi suất thả nổi LIBOR 3M + 1,60%/năm.

Các khoản vay này cho mục đích bổ sung vốn lưu động của Công ty. Trong đó, khoản vay nước ngoài với Ngân hàng Woori Chi nhánh Hồng Kông đã được phòng ngừa rủi ro hối đoái bằng hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền với Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam. Theo đó tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty không đánh giá lại khoản vay có gốc ngoại tệ đã sử dụng công cụ tài chính để dự phòng rủi ro hối đoái nêu trên.

Tại thời điểm cuối năm, các khoản vay ngắn hạn được đảm bảo bằng các tài sản tài chính thuộc sở hữu của Công ty có giá trị hợp lý như sau:

	31/12/2021 VND	31/12/2020 VND
Chứng chỉ tiền gửi	250.000.000.000	-
Tiền gửi có kỳ hạn	-	85.500.000.000
	250.000.000.000	85.500.000.000

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty cũng đang cầm cố hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn (50 tỷ VND) cho Hợp đồng cấp hạn mức thấu chi với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, hợp đồng này không phát sinh dư nợ tại thời điểm cuối kỳ kế toán.

21. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	31/12/2021 VND	31/12/2020 VND
Phải trả Sở Giao dịch chứng khoán	4.050.486.704	955.764.071
Phải trả Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam ("VSDC")	155.875.528	66.112.939
	4.206.362.232	1.021.877.010

22. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2021 VND	31/12/2020 VND
Công ty TNHH Giải pháp phần mềm Tài chính Công nghệ DTND	-	1.644.079.500
Công ty Luật TNHH Yulchon	-	165.000.000
Công ty Bảo hiểm Bưu điện Thăng Long	-	106.787.910
Công ty cổ phần Đầu tư và Cho thuê tài sản TNL	-	48.708.270
Công ty cổ phần Thương mại Dịch vụ Vạn Tuế	36.133.992	41.777.492
Ban Khách hàng Tổ chức Doanh nghiệp – Chi nhánh Tổng Công ty Dịch vụ Viễn Thông	-	15.725.600
Phòng khám Đa khoa Quốc tế Thu Cúc – Chi nhánh Công ty CP Y khoa & Thẩm mỹ Thu Cúc	108.480.550	-
Công ty CPTM Máy chủ Hà Nội	382.890.200	-
Phải trả người bán khác	80.938.646	148.835.026
	608.443.388	2.170.913.798



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2021 VND	31/12/2020 VND
Thuế thu nhập cá nhân ("TNCN")	8.708.557.877	2.611.673.716
	8.708.557.877	2.611.673.716

Biến động thuế và các khoản phải nộp Nhà nước trong năm:

Đơn vị: VND

	Số dư đầu năm	Phát sinh trong năm		Số dư cuối năm
		Tăng	Giảm	
Thuế TNCN	2.611.673.716	60.814.825.195	54.717.941.034	8.708.557.877
Thuế nhà thầu	-	2.953.879.089	2.953.879.089	-
Thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
	2.611.673.716	63.771.704.284	57.674.820.123	8.708.557.877

24. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2021 VND	31/12/2020 VND
Trích trước lãi vay	876.298.559	22.532.417
Trích trước lãi hợp đồng hoán đổi	2.594.048.384	-
Trích trước chi phí Hội nghị Hỗ trợ Lễ ra mắt thương hiệu Pinetree Securities	-	474.606.110
Trích trước chi phí kiểm toán	189.000.000	300.000.000
Trích trước chi phí bảo trì phần mềm theo hợp đồng số 12/HDKT/Goline-HFT	150.000.000	150.000.000
Chi phí phải trả khác	192.630.861	133.525.666
	4.001.977.804	1.080.664.193

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

25.1 Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu

	31/12/2021		31/12/2020	
	VND	%	VND	%
Hanwha Investment & Securities Co., Ltd	960.050.000.000	98,97	605.050.000.000	98,38
Nguyễn Huy Dương	9.879.000.000	1,02	9.879.000.000	1,61
Cổ đông khác	71.000.000	0,01	71.000.000	0,01
Tổng cộng	970.000.000.000	100,00	615.000.000.000	100,00

Công ty Cổ phần Chứng khoán Pinetree

B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

25.2 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ VND	Lỗ chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2020	615.000.000.000	-	1.321.976.000	(18.523.001.218)	597.798.974.782
Lỗ thuần trong năm	-	-	-	(23.409.563.073)	(23.409.563.073)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	615.000.000.000	-	1.321.976.000	(41.932.564.291)	574.389.411.709
Tăng vốn trong năm (*)	355.000.000.000	510.000.000.000	-	-	865.000.000.000
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	25.382.657.607	25.382.657.607
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	970.000.000.000	510.000.000.000	1.321.976.000	(16.549.906.684)	1.464.772.069.316

(*) Trong năm 2020 và năm 2021, Hội đồng Quản trị Công ty đã hai lần thông qua việc triển khai phương án chào bán cổ phiếu để tăng vốn điều lệ theo hình thức phát hành riêng lẻ căn cứ theo phương án đã được thông qua tại Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông Công ty Cổ phần Chứng khoán Pinetree số 02/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 09 tháng 12 năm 2020 và phương án đã được thông qua tại Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông Công ty Cổ phần Chứng khoán Pinetree số 02/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22 tháng 10 năm 2021. Theo đó, tổng số cổ phiếu dự kiến phát hành riêng lẻ cho dưới 100 nhà đầu tư chiến lược lần một là 20.000.000 cổ phiếu và lần hai là 15.500.000 cổ phiếu. Theo văn bản số 96/UBCK-QLKD ngày 13 tháng 01 năm 2021 và văn bản số 7617/UBCK-QLKD ngày 19 tháng 11 năm 2021 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc báo cáo kết quả chào bán cổ phiếu riêng lẻ của Công ty Cổ phần Chứng khoán Pinetree. Toàn bộ 20.000.000 cổ phiếu phát hành lần một đã được phát hành với giá 20.000 VND/cổ phiếu tại ngày 07 tháng 01 năm 2021 và toàn bộ 15.500.000 cổ phiếu phát hành lần hai đã được phát hành với giá 30.000 VND/cổ phiếu tại ngày 16 tháng 11 năm 2021.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

25.3 Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông

	31/12/2021 VND	31/12/2020 VND
Lỗ thực hiện chưa phân phối đầu năm	(41.926.134.713)	(18.513.297.990)
Lãi/(Lỗ) thực hiện trong năm	25.324.366.812	(23.412.836.723)
Lỗ đã thực hiện chưa phân phối cuối năm	(16.601.767.901)	(41.926.134.713)

25.4 Cổ phiếu

	31/12/2021		31/12/2020	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	97.000.000	970.000.000.000	61.500.000	615.000.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	97.000.000	970.000.000.000	61.500.000	615.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	97.000.000	970.000.000.000	61.500.000	615.000.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	97.000.000	970.000.000.000	61.500.000	615.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	97.000.000	970.000.000.000	61.500.000	615.000.000.000

26. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

26.1 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán ("VSD") của CTCK

	31/12/2021 VND	31/12/2020 VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	70.540.000	9.930.000
	70.540.000	9.930.000

26.2 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư

	31/12/2021 VND	31/12/2020 VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	2.269.657.150.000	732.505.550.000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	610.000.000	412.000.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	-	523.400.000.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	9.879.000.000	9.879.000.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	298.383.770.000	89.664.770.000
	2.578.529.920.000	1.355.861.320.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

26.3 Tiền gửi của Nhà đầu tư

	31/12/2021 VND	31/12/2020 VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	946.504.709.202	266.804.499.176
- Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	934.427.431.337	254.199.469.374
- Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	12.077.277.865	12.605.029.802
	946.504.709.202	266.804.499.176

26.4 Phải trả Nhà đầu tư

	31/12/2021 VND	31/12/2020 VND
Phải trả Nhà đầu tư – Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	946.382.044.627	266.783.029.176
- Phải trả Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	934.304.766.762	254.177.999.374
- Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	12.077.277.865	12.605.029.802
	946.382.044.627	266.783.029.176

26.5 Phải trả vay công ty chứng khoán của nhà đầu tư

	31/12/2021 VND	31/12/2020 VND
Phải trả nghiệp vụ cho vay hoạt động ký quỹ	1.210.552.332.230	288.897.450.907
Phải trả gốc vay hoạt động ký quỹ	1.204.524.997.861	287.772.444.276
- Nhà đầu tư trong nước	1.204.524.997.861	287.772.444.276
Phải trả lãi vay hoạt động ký quỹ	6.027.334.369	1.125.006.631
- Nhà đầu tư trong nước	6.027.334.369	1.125.006.631
Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán	481.191.799.106	104.474.612.282
Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán	481.141.534.296	104.461.637.785
- Nhà đầu tư trong nước	481.141.534.296	104.461.637.785
Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán	50.264.810	12.974.497
- Nhà đầu tư trong nước	50.264.810	12.974.497

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. LÃI/LỖ TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

27.1 Lãi/(lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL

27.1.1 Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL

STT đầu tư	Danh mục các khoản	Số lượng bán đơn vị	Giá bán bình quân VND/đơn vị	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND	Lãi bán chứng khoán năm nay VND	Lãi bán chứng khoán năm trước VND
1	Cổ phiếu niêm yết	35.713	44.018	1.572.029.100	1.353.936.177	218.092.923	-
2	Trái phiếu niêm yết	649.985	108.844	70.747.114.140	70.506.636.640	240.477.500	3.500.000
3	Trái phiếu chưa niêm yết	6.571.935	133.232	875.592.879.708	871.040.860.000	4.552.019.708	165.885.600
4	Giấy tờ có giá	102.181	9.817.068	1.003.117.851.690	1.000.686.713.289	2.431.138.401	132.821.804
Tổng cộng		7.359.814	10.103.162	1.951.029.874.638	1.943.588.146.106	7.441.728.532	302.207.404

27.1.2 Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL

STT đầu tư	Danh mục các khoản	Số lượng bán đơn vị	Giá bán bình quân VND/đơn vị	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND	Lỗ bán chứng khoán năm nay VND	Lỗ bán chứng khoán năm trước VND
1	Cổ phiếu niêm yết	165.584	14.923	2.470.977.900	2.725.014.028	254.036.128	330.000
2	Trái phiếu chưa niêm yết	200.800	104.945	21.073.007.200	21.420.331.472	347.324.272	-
Tổng cộng		366.384	119.868	23.543.985.100	24.145.345.500	601.360.400	330.000

Công ty Cổ phần Chứng khoán Pinetree

B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

27.2 Chênh lệch về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL

Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ kế toán VND	Giá trị hợp lý VND	Số dư chênh lệch đánh giá lại cuối năm VND	Số dư chênh lệch đánh giá lại đầu năm VND	Chênh lệch thuần điều chỉnh số kế toán trong năm VND	Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND
FVTPL							
Cổ phiếu	269.573.333	321.434.550	51.861.217	(6.429.578)	58.290.795	123.368.070	65.077.275
Cổ phiếu niêm yết	265.385.333	321.434.550	56.049.217	(5.543.878)	61.593.095	121.564.180	(59.971.085)
Cổ phiếu chưa niêm yết	4.188.000	-	(4.188.000)	-	(4.188.000)	852.000	(5.040.000)
Cổ phiếu UPCoM	-	-	-	(885.700)	885.700	951.890	(66.190)
Trái phiếu	5.027.748.244	5.027.748.244	-	-	-	-	-
Trái phiếu chưa niêm yết	5.027.748.244	5.027.748.244	-	-	-	-	-
Giấy tờ có giá	101.196.545.055	101.196.545.055	-	-	-	-	-
Chứng chỉ tiền gửi	101.196.545.055	101.196.545.055	-	-	-	-	-
Tổng cộng	106.493.866.632	106.545.727.849	51.861.217	(6.429.578)	58.290.795	123.368.070	(65.077.275)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

27.3 Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Tài sản tài chính FVTPL	2.765.459.587	783.700
Tiền gửi có kỳ hạn cố định	7.743.816.440	19.424.279.307
Các khoản cho vay	89.115.083.778	16.205.834.725
	99.624.359.805	35.630.897.732

28. CHI PHÍ NGHIỆP VỤ MÔI GIỚI CHỨNG KHOÁN

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Phí giao dịch chứng khoán môi giới	27.624.013.453	5.748.618.213
Chi phí lương môi giới, hoa hồng cộng tác viên	2.973.365.575	2.372.187.881
Chi phí tiền lương và các chi phí khác cho nhân viên	21.489.763.749	19.726.657.368
Chi phí khấu hao TSCĐ	10.494.813.225	3.914.974.230
Chi phí quảng cáo, marketing	3.164.099.996	3.634.944.471
Chi phí dịch vụ tin học (bảo trì, nâng cấp, kết nối, đường truyền)	2.617.062.471	4.225.485.415
Chi phí khác	3.602.211.821	3.384.775.754
	71.965.330.290	43.007.643.332

29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	1.379.920.945	563.559.300
Doanh thu lãi tiền gửi Quỹ Hỗ trợ thanh toán phát sinh trong năm	364.030.005	280.985.645
Doanh thu từ hoạt động tài chính khác	538.098.159	-
	2.282.049.109	844.544.945

30. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí lãi vay	9.313.209.205	651.443.069
Chi phí tài chính khác	4.796.466.983	-
	14.109.676.188	651.443.069

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí nhân viên	21.405.192.185	17.112.674.034
Chi phí văn phòng phẩm	72.235.202	71.586.361
Chi phí công cụ, dụng cụ	637.617.416	633.522.622
Chi phí khấu hao TSCĐ	124.571.796	125.765.820
Chi phí thuế, phí, lệ phí	1.383.860.045	697.013.326
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.206.123.899	9.234.884.385
Chi phí khác	341.621.362	37.870.591
	33.171.221.905	27.913.317.139

32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”) HIỆN HÀNH

32.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm tài chính. Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với mức thuế suất 20% (năm 2020: 20%) trên tổng lợi nhuận chịu thuế theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC có hiệu lực ngày 02 tháng 08 năm 2014.

Bảng ước tính mức thuế TNDN hiện hành của Công ty được trình bày dưới đây:

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lợi nhuận/(Lỗ) thuần trước thuế TNDN	25.382.657.607	(23.409.563.073)
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>		
- Chênh lệch giảm đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL	2.640.126	1.503.700
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>		
- Chênh lệch tăng đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL	(60.750.696)	(188.550)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(4.565.306)	(783.700)
- Lỗ năm trước chuyển sang	(25.319.981.731)	-
Lỗ chịu thuế TNDN ước tính năm hiện hành	-	(23.409.031.623)
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN phải trả ước tính năm hiện hành	-	-
Thuế TNDN phải trả đầu năm	(90.558.995)	(90.558.995)
Điều chỉnh tăng thuế TNDN theo Quyết toán thuế	-	-
Thuế TNDN có thể được thu hồi cuối năm	(90.558.995)	(90.558.995)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”) HIỆN HÀNH (tiếp theo)

32.2 Lỗi chuyển sang từ năm trước

Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có các khoản lỗ lũy kế với tổng giá trị là 2.824.963.395 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 36.879.443.348 VND) có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai.

Số liệu chi tiết liên quan đến việc chuyển lỗ như sau:

Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến	Lỗ tính thuế phát sinh trong năm VND	Số lỗ đã sử dụng đến cuối năm VND	Số còn được chuyển lỗ tính đến cuối năm VND
2015 (*)	2020	(8.734.498.222)	-	-
2019 (*)	2024	(4.732.108.403)	(4.732.108.403)	-
2020	2025	(23.412.836.723)	(20.587.873.328)	(2.824.963.395)
		(36.879.443.348)	(25.319.981.731)	(2.824.963.395)

(*) Lỗ tính thuế theo biên bản quyết toán thuế

Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với các khoản lỗ chuyển sang từ năm trước do Công ty không xác định được lợi nhuận chắc chắn trong tương lai để có thể khấu trừ với khoản này.

33. LÃI/(LỖ) CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2021	Năm 2020
Lợi nhuận/(Lỗ) sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	25.382.657.607	(23.409.563.073)
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	82.668.493	61.500.000
Lãi/(Lỗ) cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	307	(381)

34. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan và mối quan hệ giữa Công ty với các bên liên quan như sau:

Danh sách bên liên quan	Mối quan hệ
Hanwha Investment & Securities Co., Ltd	Cổ đông

Số dư trọng yếu với các bên liên quan của Công ty tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán như sau:

Tên các bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	31/12/2021 Phải thu/(Phải trả) VND	31/12/2020 Phải thu/(Phải trả) VND
Hanwha Investment & Securities Co., Ltd	Chi phí trả trước	1.475.014.348	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Giá trị các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

<i>Tên các bên liên quan</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Năm 2021</i>	<i>Năm 2020</i>
		<i>Thu nhập/(Chi phí)</i> <i>VND</i>	<i>Thu nhập/(Chi phí)</i> <i>VND</i>
Hanwha Investment & Securities Co., Ltd	Tăng vốn	865.000.000.000	-
	Phí bảo lãnh thanh toán	(2.202.418.599)	-

Nghệp vụ với các bên liên quan là cá nhân

Tiền lương và thù lao của thành viên Ban Tổng Giám đốc

	<i>Năm 2021</i> <i>VND</i>	<i>Năm 2020</i> <i>VND</i>
Tổng Giám đốc	4.112.089.663	4.425.027.905

35. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	<i>31/12/2021</i> <i>VND</i>	<i>31/12/2020</i> <i>VND</i>
Đến 1 năm	1.886.904.250	3.234.693.000
Từ 1 đến 5 năm	-	1.886.904.250
	1.886.904.250	5.121.597.250

36. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản cho vay, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro về giá chứng khoán, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro phát sinh trong hoạt động kinh doanh như sau:

36.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phiếu. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi có kỳ hạn, các khoản đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

36. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

36.1 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty, các khoản đầu tư trái phiếu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và các khoản cho vay. Nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các mức lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình. Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất của Công ty tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Công ty (khi doanh thu và chi phí được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền hạch toán của Công ty).

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch mua và bán hàng hóa trong tương lai bằng ngoại tệ.

36.2 Rủi ro về giá chứng khoán

Các chứng khoán đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của chứng khoán đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá chứng khoán bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Khối Quản trị Vận hành của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào chứng khoán.

Tại ngày lập báo cáo tài chính, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu UPCoM của Công ty là 321.434.550 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 16.033.780 VND). Nếu giá của các cổ phiếu này giảm 10% thì lợi nhuận sau thuế của Công ty sẽ giảm 32.143.455 VND, phụ thuộc vào việc giảm giá trị này có đáng kể hoặc kéo dài hay không, và tùy thuộc vào trạng thái nắm giữ của danh mục đối với những cổ phiếu có ảnh hưởng đáng kể tới chỉ số của thị trường.

36.3 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản cho vay và phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

36. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

36.3 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm chất lượng tín dụng của từng khách hàng thường xuyên. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng và vận hành một bộ phận kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng lớn được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận kế toán theo chính sách của Công ty. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến quy trình cho vay ký quỹ và cho vay ứng trước tiền bán. Công ty chỉ thực hiện cho vay ký quỹ với các chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ theo Quy chế cho vay ký quỹ và được chấm điểm chọn lọc theo nguyên tắc đánh giá chất lượng cổ phiếu của Công ty. Hạn mức tín dụng được kiểm soát trên cơ sở giá trị tài sản bảo đảm, tín nhiệm giao dịch của khách hàng, và các chỉ tiêu về hạn mức kiểm soát.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt như được trình bày dưới đây:

	<i>Không quá hạn và không bị suy giảm VND</i>	<i>Quá hạn nhưng không bị suy giảm VND</i>	<i>Quá hạn và bị suy giảm giá trị VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền	43.325.119.239	-	-	43.325.119.239
Các khoản đầu tư nắm HTM	200.000.000.000	-	-	200.000.000.000
Các khoản cho vay	1.682.392.124.725	3.274.407.432	-	1.685.666.532.157
Các khoản phải thu	9.024.311.509	-	-	9.024.311.509
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	311.753.427	-	-	311.753.427
Các khoản phải thu khác	670.741.878	-	-	670.741.878
Trả trước cho người bán	1.608.436.050	-	-	1.608.436.050
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	42.937.250	-	-	42.937.250
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	1.294.406.840	-	-	1.294.406.840
Chi phí trả trước	6.267.745.371	-	-	6.267.745.371
Tổng cộng	1.944.937.576.289	3.274.407.432	-	1.948.211.983.721

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

36. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

36.4 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp và Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

36. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

36.4 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

TÀI SẢN TÀI CHÍNH

	Quá hạn VND	Không kỳ hạn VND	Đến 1 năm VND	Từ 1 – 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	43.325.119.239	-	-	-	43.325.119.239
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")	-	106.545.727.849	-	-	-	106.545.727.849
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")	-	-	200.000.000.000	-	-	200.000.000.000
Các khoản cho vay	-	-	1.685.666.532.157	-	-	1.685.666.532.157
Các khoản phải thu	-	-	9.024.311.509	-	-	9.024.311.509
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	-	-	311.753.427	-	-	311.753.427
Các khoản phải thu khác	-	-	670.741.878	-	-	670.741.878
Tài sản cố định	-	-	259.915.755	16.829.762.724	51.534.251.289	68.623.929.768
Tiền nộp Quý Hổ trợ thanh toán	-	6.742.878.424	-	-	-	6.742.878.424
Tổng tài sản	-	156.613.725.512	1.895.933.254.726	16.829.762.724	51.534.251.289	2.120.910.994.251

NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Vay ngắn hạn	-	-	648.940.000.000	-	-	648.940.000.000
Phải trả hoạt động kinh doanh chứng khoán	-	-	4.206.362.232	-	-	4.206.362.232
Phải trả người bán ngắn hạn	-	-	608.443.388	-	-	608.443.388
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	-	-	8.708.557.877	-	-	8.708.557.877
Chi phí phải trả ngắn hạn	-	-	4.001.977.804	-	-	4.001.977.804
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	-	-	182.472.032	-	-	182.472.032
Tổng nợ phải trả	-	-	666.647.813.333	-	-	666.647.813.333
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	-	156.613.725.512	1.229.285.441.393	16.829.762.724	51.534.251.289	1.454.263.180.918

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

37. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

Người lập:

Người kiểm soát:

Người phê duyệt:






Bà Trần Thị Minh Hiền
Kế toán

Bà Đinh Thị Lan Phương
Kế toán Trưởng

Ông Lee Jun Hyuck
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 25 tháng 03 năm 2022

